



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



an independent member of

**BAKER TILLY  
INTERNATIONAL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

**MỤC LỤC**

|                                                                                                                           | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                         | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>                                                                                   | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                                                                       | <b>5 - 6</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Công ty</b>                                        | <b>7 - 10</b>  |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Văn phòng Công ty</b> | <b>11</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Văn phòng Công ty</b>           | <b>12 - 13</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Văn phòng Công ty</b>    | <b>14 - 31</b> |
| <b>8. Phụ lục 01</b>                                                                                                      | <b>32</b>      |
| <b>9. Phụ lục 02</b>                                                                                                      | <b>33</b>      |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Công ty.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên Cảng Cần Thơ theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Điện thoại : 02936.516.483
- Fax : 02936.917.395

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                                           | Địa chỉ                                                            |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Trung tâm Logistics Cần Thơ | Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Cái Cui                | Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Hoàng Diệu             | Số 27 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ     |
| Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Cửa hàng xăng dầu Cảng Cần Thơ        | Số 27 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ     |

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- ✓ Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- ✓ Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuê hải quan;
- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- ✓ Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- ✓ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Khách sạn; biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ✓ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ✓ Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- ✓ Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- ✓ Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- ✓ Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe tải, xe container;
- ✓ Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- ✓ Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- ✓ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm                                                 |
|-----------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hạnh   | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2017 |
| Ông Lâm Tiến Dũng     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017                                        |
| Ông Lâm Tiến Dũng     | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Phan Thành Tiến   | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Bá     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015                                        |
| Ông Phan Công Đức     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015                                        |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Phương | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017                                        |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Hải  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015 |
| Ông Trịnh Thanh Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Văn Hiền  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ             | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm                                                   |
|-----------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Ông Phan Thành Tiến   | Tổng Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Văn Phương | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017                                          |
| Ông Phan Công Đức     | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Văn Bá     | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2015<br>Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Văn Dục    | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2015<br>Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Lê Tiến Công      | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2017                                         |
| Ông Tạ Khả Duy        | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2017                                         |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Phương – Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Văn phòng Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lâm Tiên Dũng**  
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 3 năm 2018



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C**  
**A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Số: 4.0082/18/TC-AC

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area,  
Phuoc Hai Ward, Nha Trang City  
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 02 năm 2018, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C  
Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Hữu Danh – Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 13 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Bé Chí – Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>146.843.560.157</b> | <b>134.522.764.512</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.159.502.299</b>  | <b>20.434.442.007</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 8.159.502.299          | 2.134.442.007          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 3.000.000.000          | 18.300.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>134.583.013.014</b> | <b>113.485.711.052</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 1.969.629.851          | 17.278.469.695         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 5.209.459.038          | 1.201.826.002          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | V.4a        | 120.703.136.452        | 92.315.376.373         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 6.700.787.673          | 3.036.476.049          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | -                      | (346.437.067)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>106.042.559</b>     | -                      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 106.042.559            | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>995.002.285</b>     | <b>602.611.453</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 57.464.242             | 602.611.453            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 937.538.043            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>306.874.337.441</b> | <b>292.781.851.085</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>296.608.429.820</b> | <b>285.884.182.047</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        | V.9         | 294.044.944.820        | 285.835.697.047        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        | V.4b        | 2.500.000.000          | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 63.485.000             | 48.485.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>6.250.584.564</b>   | <b>2.766.550.489</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 6.124.584.564          | 2.590.150.489          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 10.044.167.041         | 2.872.884.363          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (3.919.582.477)        | (282.733.874)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 126.000.000            | 176.400.000            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 252.000.000            | 252.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (126.000.000)          | (75.600.000)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>2.874.568.517</b>   | <b>1.992.489.426</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 2.874.568.517          | 1.992.489.426          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.140.754.540</b>   | <b>2.138.629.123</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 1.140.754.540          | 2.138.629.123          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>453.717.897.598</b> | <b>427.304.615.597</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>175.900.907.726</b> | <b>136.700.352.143</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>43.734.925.729</b>  | <b>30.814.020.372</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 80.127.982             | 988.264.648            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 24.670.583             | 45.035.429             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | -                      | 624.985.541            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 575.724.738            | 560.805.526            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | -                      | 387.995.791            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | V.18a       | 15.240.402.713         | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19a       | 23.417.179.217         | 25.100.176.568         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.20a       | 4.096.136.073          | 2.721.136.082          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.21        | 300.684.423            | 385.620.787            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>132.165.981.997</b> | <b>105.886.331.771</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        | V.18b       | 59.000.786.299         | 27.400.000.000         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19b       | 20.023.518.102         | 20.123.518.102         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20b       | 53.141.677.596         | 58.362.813.669         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

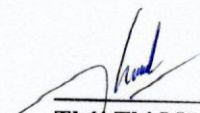
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>277.816.989.872</b> | <b>290.604.263.454</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>277.816.989.872</b> | <b>290.604.263.454</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.22a,b     | 284.800.000.000        | 284.800.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 284.800.000.000        | 284.800.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.22a       | 646.231.180            | 646.231.180            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.22a       | (7.629.241.308)        | 5.158.032.274          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5.158.032.274          | 5.158.032.274          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (12.787.273.582)       | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>453.717.897.598</b> | <b>427.304.615.597</b> |

  
**Thái Thị Mỹ Linh**  
 Người lập

  
**Lâm Trúc Sơn**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Văn Phương**  
 Quyền Tổng Giám đốc



TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 12.563.962.729   | 74.606.706.477 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 12.563.962.729   | 74.606.706.477 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 14.624.597.513   | 43.062.696.836 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (2.060.634.784)  | 31.544.009.641 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 3.076.513.426    | 2.738.799.152  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 2.658.016.604    | 5.994.226.250  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 2.658.016.604    | 5.994.226.250  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 71.989.980       | 1.585.945.876  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 12.144.551.274   | 11.697.122.170 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (13.858.679.216) | 15.005.514.497 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 1.164.343.229    | 1.020.515.340  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 92.937.595       | 62.940.033     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.071.405.634    | 957.575.307    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (12.787.273.582) | 15.963.089.804 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.15        | -                | -              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (12.787.273.582) | 15.963.089.804 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | -                | -              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | -                | -              |

Thái Thị Mỹ Linh  
Người lập

Lâm Trúc Sơn  
Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Văn Phương  
Quyền Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | (12.787.273.582)       | 15.963.089.804         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.10,11     | 543.312.644            | 323.742.899            |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.6         | (346.437.067)          | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                      | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.3,7      | (3.448.130.210)        | (2.691.039.828)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | 2.658.016.604          | 5.994.226.250          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                      | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | (13.380.511.611)       | 19.590.019.125         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (30.012.987.486)       | (35.754.171.014)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (106.042.559)          | 227.234.689            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 42.101.842.342         | 14.525.954.250         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 1.543.021.794          | 1.475.038.490          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                      | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (1.784.912.170)        | (5.994.226.250)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | -                      | -                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                      | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (84.936.364)           | (691.431.180)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(1.724.526.054)</b> | <b>(6.621.581.890)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (4.773.633.636)        | (4.365.953.135)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 407.272.727            | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5a,VI.3   | 662.083.337            | 2.691.039.828          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(3.704.277.572)</b> | <b>(1.674.913.307)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

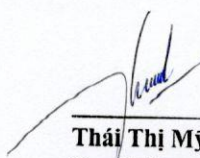
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

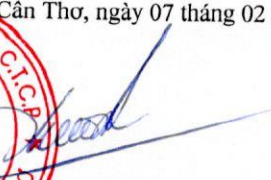
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                      | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.20a,b     | (3.846.136.082)        | (2.831.704.123)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(3.846.136.082)</b> | <b>(2.831.704.123)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(9.274.939.708)</b> | <b>(11.128.199.320)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>20.434.442.007</b>  | <b>31.562.641.327</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.159.502.299</b>  | <b>20.434.442.007</b>   |

  
**Thái Thị Mỹ Linh**  
 Người lập

  
**Lâm Trúc Sơn**  
 Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2018

  
**Nguyễn Văn Phương**  
 Quyền Tổng Giám đốc



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) là một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Văn phòng Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuê hải quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe tải, xe container;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Văn phòng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm ngày 22 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã ra Quyết định số 628/QĐ-HHVN về việc phê duyệt Báo cáo tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư và công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa (ngày 31 tháng 3 năm 2015) chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ. Vấn đề này đã ảnh hưởng đến các số liệu liên quan đến cổ phần hóa được trình bày trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty (Thuyết minh V.5a, V.10 và V.19a).

#### **6. Cấu trúc Công ty**

##### **Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn có trụ sở chính tại Hương lộ 81, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hình thức phân chia lợi nhuận trước thuế. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là: Cung cấp các dịch vụ kinh doanh bốc xếp, vận chuyển hàng hoá, cho thuê bến bãi. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### ***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị                                                           | Địa chỉ                                                            |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Trung tâm Logistics Cần Thơ | Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Cái Cui                | Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ – Cảng Hoàng Diệu             | Số 27 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ     |

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Văn phòng Công ty có 33 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 44 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên từ sau giai đoạn cổ phần hoá bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Văn phòng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Văn phòng Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Văn phòng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 46       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 18       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 05       |
| Tài sản cố định khác            | 05 - 14       |

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Văn phòng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                       |  |                      |                      |
|-----------------------|--|----------------------|----------------------|
|                       |  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
| Các nhà cung cấp khác |  | 1.909.813.338        | 576.326.002          |
| Cộng                  |  | <u>5.209.459.038</u> | <u>1.201.826.002</u> |

4. Phải thu nội bộ

4a. Phải thu nội bộ ngắn hạn

|                      |                        |                       |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
| Chi nhánh Cái Cui    | 105.177.786.851        | 92.315.376.373        |
| Chi nhánh Hoàng Diệu | 14.372.979.901         | -                     |
| Chi nhánh Logistics  | 1.152.369.700          | -                     |
| Cộng                 | <u>120.703.136.452</u> | <u>92.315.376.373</u> |

4b. Phải thu nội bộ dài hạn

|                     |                      |                   |
|---------------------|----------------------|-------------------|
|                     | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u> |
| Chi nhánh Logistics | 2.500.000.000        | -                 |
| Cộng                | <u>2.500.000.000</u> | <u>-</u>          |

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                             |                      |                 |                      |                 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                             | <u>Số cuối năm</u>   |                 | <u>Số đầu năm</u>    |                 |
|                                                             | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu các bên liên quan                                  | 2.399.663.225        | -               | -                    | -               |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn - Phải thu lợi nhuận | 2.399.663.225        | -               | -                    | -               |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác                        | 4.301.124.448        | -               | 3.036.476.049        | -               |
| Tạm ứng                                                     | 2.224.899.119        | -               | 1.887.348.548        | -               |
| Phải thu về cổ phần hoá                                     | -                    | -               | 985.150.495          | -               |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                                   | 1.683.000.000        | -               | -                    | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                            | 393.225.329          | -               | 163.977.006          | -               |
| Cộng                                                        | <u>6.700.787.673</u> | <u>-</u>        | <u>3.036.476.049</u> | <u>-</u>        |

5b. Phải thu dài hạn khác

|                                      |                    |                 |                   |                 |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                      | <u>Số cuối năm</u> |                 | <u>Số đầu năm</u> |                 |
|                                      | <u>Giá trị</u>     | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>    | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu các bên liên quan           | -                  | -               | -                 | -               |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 63.485.000         | -               | 48.485.000        | -               |
| Các khoản ký cược, ký quỹ            | 15.000.000         | -               | -                 | -               |
| Các khoản phải thu dài hạn khác      | 48.485.000         | -               | 48.485.000        | -               |
| Cộng                                 | <u>63.485.000</u>  | <u>-</u>        | <u>48.485.000</u> | <u>-</u>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Nợ xấu**

|                                                     | Số cuối năm       |                                   | Số đầu năm        |                                   |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
|                                                     | Thời gian quá hạn | Giá gốc<br>Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc<br>Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các bên liên quan</b>                            |                   |                                   | -                 | -                                 |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>                  |                   |                                   |                   |                                   |
| Công ty Cổ phần Chế biến lâm sản xuất khẩu Hưng Phú | -                 | -                                 |                   | 346.437.067                       |
| Phải thu tiền cung cấp dịch vụ                      | -                 | -                                 | Trên 03 năm       | 178.549.894                       |
| Công ty TNHH nguyên liệu giấy Cần Thơ               | -                 | -                                 |                   | 148.379.646                       |
| Phải thu tiền cung cấp dịch vụ                      | -                 | -                                 | Trên 03 năm       | 148.379.646                       |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Song Cầu   | -                 | -                                 |                   | 19.507.527                        |
| Phải thu tiền cung cấp dịch vụ                      | -                 | -                                 | Trên 03 năm       | 19.507.527                        |
| <b>Cộng</b>                                         |                   |                                   |                   | <b>346.437.067</b>                |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                                                  | Năm nay       | Năm trước          |
|--------------------------------------------------|---------------|--------------------|
| Số đầu năm                                       | 346.437.067   | 346.437.067        |
| Chuyển số dư dự phòng cho các Chi nhánh theo dõi | (346.437.067) | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>                               | <b>-</b>      | <b>346.437.067</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | Số cuối năm        |          | Số đầu năm |          |
|-------------------------------------|--------------------|----------|------------|----------|
|                                     | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 106.042.559        | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>106.042.559</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | -                 | 310.263.907        |
| Chi phí sửa chữa                    | 35.534.090        | 270.271.896        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 21.930.152        | 22.075.650         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>57.464.242</b> | <b>602.611.453</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|------------------|-------------|---------------|
| Công cụ, dụng cụ | 390.067.597 | 1.172.649.600 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa                   | 685.287.602          | 965.979.523          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 65.399.341           | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.140.754.540</b> | <b>2.138.629.123</b> |

**9. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

|                      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi nhánh Cái Cui    | 174.398.559.185        | 168.285.330.491        |
| Chi nhánh Hoàng Diệu | 116.976.666.580        | 115.307.523.848        |
| Chi nhánh Logistics  | 2.669.719.055          | 2.242.842.708          |
| <b>Cộng</b>          | <b>294.044.944.820</b> | <b>285.835.697.047</b> |

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Xem phụ lục 01 đính kèm.

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <u>Chương trình phần mềm<br/>máy tính</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                           |
| Số đầu năm                            | 252.000.000                               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>252.000.000</b>                        |
| <i>Trong đó:</i>                      |                                           |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                                         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                           |
| Số đầu năm                            | 75.600.000                                |
| Khấu hao trong năm                    | 50.400.000                                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>126.000.000</b>                        |

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                    |
| Số đầu năm             | 176.400.000        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>126.000.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>       |                    |
| Tạm thời không sử dụng | -                  |
| Đang chờ thanh lý      | -                  |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                          | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Điều chuyển các Chi nhánh</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                  | -                 | 3.612.877.273                      | (3.612.877.273)                      | -                                | -                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang                  | 1.992.489.426     | 1.487.899.090                      | (190.677.272)                        | (415.142.727)                    | 2.874.568.517      |
| <i>Công trình xây dựng bãi 5A, 6, 10</i> |                   |                                    |                                      |                                  |                    |
| Cảng Cái Cui                             | 1.806.125.790     | 826.969.091                        | -                                    | -                                | 2.633.094.881      |
| Công trình khác                          | 186.363.636       | 660.929.999                        | (190.677.272)                        | (415.142.727)                    | 241.473.636        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                     | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Điều chuyển các Chi nhánh | Số cuối năm          |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------|
| <i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i> | -                    | 38.694.545                  | -                             | (38.694.545)              | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.992.489.426</b> | <b>5.139.470.908</b>        | <b>(3.803.554.545)</b>        | <b>(453.837.272)</b>      | <b>2.874.568.517</b> |

Văn phòng Công ty đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính là 2.633.094.881 VND (số đầu năm là 1.806.125.790 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                        | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                  |                   |                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng nhân lực Vietgroup | 78.543.432        | -                  |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 1.584.550         | 988.264.648        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>80.127.982</b> | <b>988.264.648</b> |

Văn phòng Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> |                   |                   |
| Công ty Vận tải biển Thái Bình           | 2.500.000         | 2.500.000         |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1              | 20.890.000        | 20.890.000        |
| Các khách hàng khác                      | 1.280.583         | 21.645.429        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>24.670.583</b> | <b>45.035.429</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu năm         |          | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm |          |
|-----------------------------|--------------------|----------|------------------------|------------------------|-------------|----------|
|                             | Phải nộp           | Phải thu | Số phải nộp            | Số đã thực nộp         | Phải nộp    | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 624.985.541        | -        | 3.108.838              | (628.094.379)          | -           | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                  | -        | -                      | -                      | -           | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                  | -        | 11.811.115             | (11.811.115)           | -           | -        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | -        | 6.182.210.947          | (6.182.210.947)        | -           | -        |
| Các loại thuế khác          | -                  | -        | 3.000.000              | (3.000.000)            | -           | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>624.985.541</b> | <b>-</b> | <b>6.200.130.900</b>   | <b>(6.825.116.441)</b> | <b>-</b>    | <b>-</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Văn phòng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ quốc tế 0%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Mặt hàng nước sinh hoạt 5%
- Hàng hoá và dịch vụ khác 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty sẽ được tính trên Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty.

***Tiền thuê đất, thuế nhà đất***

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Văn phòng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Phải trả người lao động**

|                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương phải trả | 575.724.738        | 560.805.526        |
| <b>Cộng</b>         | <b>575.724.738</b> | <b>560.805.526</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                    | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b> |                    |                    |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp                        | -                  | 382.570.791        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                 | -                  | 5.425.000          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>-</b>           | <b>387.995.791</b> |

**18. Phải trả nội bộ****18a. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

|                      | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-----------------------|-------------------|
| Chi nhánh Cái Cui    | 6.093.985.201         | -                 |
| Chi nhánh Hoàng Diệu | 8.567.553.236         | -                 |
| Chi nhánh Logistics  | 578.864.276           | -                 |
| <b>Cộng</b>          | <b>15.240.402.713</b> | <b>-</b>          |

**18b. Phải trả nội bộ dài hạn**

|                      | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Cái Cui    | 23.201.603.251        | 5.800.000.000         |
| Chi nhánh Hoàng Diệu | 35.228.098.805        | 21.600.000.000        |
| Chi nhánh Logistics  | 571.084.243           | -                     |
| <b>Cộng</b>          | <b>59.000.786.299</b> | <b>27.400.000.000</b> |

**19. Phải trả khác****19a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                            | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>   | <b>2.963.313.047</b> | <b>3.450.316.184</b> |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – Các khoản | 2.963.313.047        | 3.450.316.184        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                      | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| chi phí liên quan đến các dự án                                      |                       |                       |
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>                   | <b>20.453.866.170</b> | <b>21.649.860.384</b> |
| Kinh phí công đoàn                                                   | -                     | 19.162.393            |
| Phải trả về cổ phần hoá (*)                                          | 59.550.560            | 1.308.165.950         |
| Lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương | 19.814.830.817        | 18.941.726.383        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                        | -                     | 940.000.000           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                     | 579.484.793           | 440.805.658           |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>23.417.179.217</b> | <b>25.100.176.568</b> |

(\*) Khoản phải trả về cổ phần hoá còn dư sau quyết toán bởi Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đang chờ xử lý.

**19b. Phải trả dài hạn khác**

|                                                    | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b> |                       |                       |
| Ủy ban Nhân dân TP.Cần Thơ – Vốn ngân sách         | 20.023.518.102        | 20.023.518.102        |
| Nhà nước đầu tư dự án Cái Cui                      | -                     | 100.000.000           |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                       | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>20.023.518.102</b> | <b>20.123.518.102</b> |

**20. Vay****20a. Vay ngắn hạn**

|                                                      | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i></b> |                      |                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)   | 4.096.136.073        | 2.721.136.082        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.096.136.073</b> | <b>2.721.136.082</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                           |                      |
|---------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                | 2.721.136.082        |
| Số tiền vay phát sinh     | -                    |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | 4.096.136.073        |
| Số tiền vay đã trả        | (2.721.136.082)      |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>4.096.136.073</b> |

**20b. Vay dài hạn**

|                                                                                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b><i>Vay dài hạn phải trả tổ chức khác</i></b>                                 |                    |                   |
| Vay dài hạn ngân hàng                                                           | 53.141.677.596     | 58.141.677.596    |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương <sup>(i)</sup> | 53.141.677.596     | 58.141.677.596    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn tổ chức khác                         | -                     | 221.136.073           |
| Vay Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn <sup>(ii)</sup> | -                     | 221.136.073           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>53.141.677.596</b> | <b>58.362.813.669</b> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương căn cứ Thỏa thuận chuyển giao quyền và nghĩa vụ nợ giữa Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cảng Cần Thơ (đến nay được cổ phần hoá thành Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ) để tiếp tục hoạt động dự án Cảng Cần Thơ. Nợ gốc và lãi vay được trả định kỳ theo lịch trả nợ thỏa thuận lúc đầu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tất cả các tài sản của dự án Cảng Cần Thơ (xem thuyết minh số V.12).
- (ii) Vay Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn từ nguồn nợ vay của Ngân hàng Thế Giới liên quan đến dự án nâng cấp 2 tuyến đường thủy nội địa và Cảng Cần Thơ. Nợ gốc và lãi vay được trả định kỳ theo Thông báo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 4.096.136.073         | 2.721.136.082         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 28.000.000.000        | 22.221.136.073        |
| Trên 5 năm           | 25.141.677.596        | 36.141.677.596        |
| <b>Cộng</b>          | <b>57.237.813.669</b> | <b>61.083.949.751</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                          | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng    | 58.141.677.596        | (1.125.000.000)                     | (3.875.000.000)                     | 53.141.677.596        |
| Vay dài hạn tổ chức khác | 221.136.073           | -                                   | (221.136.073)                       | -                     |
| <b>Cộng</b>              | <b>58.362.813.669</b> | <b>(1.125.000.000)</b>              | <b>(4.096.136.073)</b>              | <b>53.141.677.596</b> |

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 213.292.472        | (55.200.000)             | 158.092.472        |
| Quỹ phúc lợi    | 172.328.315        | (29.736.364)             | 142.591.951        |
| <b>Cộng</b>     | <b>385.620.787</b> | <b>(84.936.364)</b>      | <b>300.684.423</b> |

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

**22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 282.085.000.000    | 282.085.000.000   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Các cổ đông khác | 2.715.000.000          | 2.715.000.000          |
| <b>Cộng</b>      | <b>284.800.000.000</b> | <b>284.800.000.000</b> |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 284.800.000.000 VND. Trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty chưa điều chỉnh lại phần vốn của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam theo quyết toán do ảnh hưởng khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Do đó, phần vốn góp của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam theo quyết toán sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | -                     | 4.476.742.469         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.563.962.729        | 70.129.964.008        |
| <b>Cộng</b>                | <b>12.563.962.729</b> | <b>74.606.706.477</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Văn phòng Công ty không có phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | -                     | 4.114.539.091         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 14.624.597.513        | 38.948.157.745        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.624.597.513</b> | <b>43.062.696.836</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 512.083.337          | 977.241.828          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.766.864           | 47.759.324           |
| Lợi nhuận được chia từ đầu tư       | 2.549.663.225        | 1.713.798.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.076.513.426</b> | <b>2.738.799.152</b> |

### 4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay Ngân hàng.

### 5. Chi phí bán hàng

|                          | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí cho nhân viên    | -              | 883.800.891      |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | -              | 9.000.000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 1.588.977             | 55.151.268            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | -                     | 8.362.135             |
| Các chi phí khác                                  | 70.401.003            | 629.631.582           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>71.989.980</b>     | <b>1.585.945.876</b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            |                       |                       |
|                                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí cho nhân viên                             | 5.904.873.526         | 5.077.507.325         |
| Chi phí vật liệu quản lý                          | 509.972.799           | 478.868.906           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                         | 116.842.179           | 37.704.494            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 486.201.298           | 163.242.687           |
| Thuế, phí và lệ phí                               | 60.998.193            | 162.089.013           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 1.775.203.077         | 1.944.527.938         |
| Các chi phí khác                                  | 3.290.460.202         | 3.833.181.807         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>12.144.551.274</b> | <b>11.697.122.170</b> |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                           |                       |                       |
|                                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Thu tiền bốc xếp                                  | -                     | 207.005.329           |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                         | 386.383.648           | 764.370.796           |
| Thu các khoản công nợ đã xóa sổ                   | 303.865.860           | -                     |
| Thu từ đền bù, bồi thường                         | 430.198.721           | -                     |
| Thu nhập khác                                     | 43.895.000            | 49.139.215            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.164.343.229</b>  | <b>1.020.515.340</b>  |
| <b>8. Chi phí khác</b>                            |                       |                       |
|                                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Tiền phạt chậm nộp thuế                           | 75.699.855            | 8.400.000             |
| Tiền bồi thường hư hỏng hàng hóa                  | -                     | 54.431.591            |
| Chi phí khác                                      | 17.237.740            | 108.442               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>92.937.595</b>     | <b>62.940.033</b>     |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |                       |                       |
|                                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 921.005.511           | 1.169.508.607         |
| Chi phí nhân công                                 | 6.321.095.973         | 11.359.406.363        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 543.312.644           | 323.742.899           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 12.275.186.592        | 27.285.131.869        |
| Chi phí khác                                      | 6.886.580.606         | 12.093.436.053        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>26.947.181.326</b> | <b>52.231.225.791</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Văn phòng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Văn phòng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Năm nay              | Năm trước          |
|-------------|----------------------|--------------------|
| Tiền lương  | 1.059.750.000        | 941.125.000        |
| Thù lao     | 18.000.000           | -                  |
| Phụ cấp     | 25.840.000           | -                  |
| <b>Cộng</b> | <b>1.103.590.000</b> | <b>941.125.000</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Văn phòng Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                     | Mối quan hệ                     |
|----------------------------------------|---------------------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam         | Cổ đông lớn                     |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn | Công ty đầu tư của Toàn Công ty |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Văn phòng Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                               | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam</b>         |               |               |
| Chi phí thuê tài sản                          | -             | 866.733.335   |
| Thu hộ                                        | 10.088.192    | 364.229.476   |
| Chi hộ                                        | 497.091.329   | 356.469.476   |
| <b>Công ty TNHH Cảng Cần Thơ – Thanh Tuấn</b> |               |               |
| Lợi nhuận phải thu                            | 2.549.663.225 | 1.713.798.000 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.5a và V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Số liệu so sánh

### 2a. Sai sót

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Văn phòng Công ty trình bày khoản lãi tiền vay phải trả cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương với số tiền trên sổ sách là 18.941.726.383 VND ở chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” thay vì ở chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác”.

### 2b. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

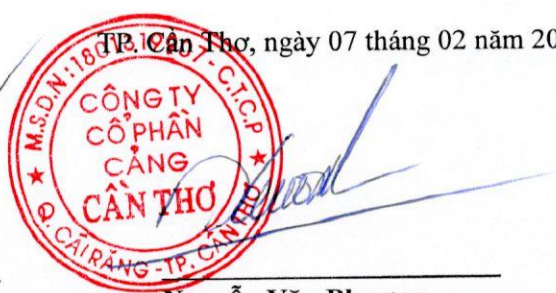
|                             | Mã số | Số liệu trước<br>điều chỉnh | Các điều chỉnh   | Số liệu sau điều<br>chỉnh |
|-----------------------------|-------|-----------------------------|------------------|---------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |       |                             |                  |                           |
| Phải trả dài hạn khác       | 337   | 39.065.244.485              | (18.941.726.383) | 20.123.518.102            |
| Phải trả ngắn hạn khác      | 319   | 6.158.450.185               | 18.941.726.383   | 25.100.176.568            |

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Người lập

  
Lâm Trúc Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Phương  
Quyền Tổng Giám đốc



TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG**

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

|                                             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng                  |
|---------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                           |                        |                                    |                              |                         |                       |
| Số đầu năm                                  | -                         | 540.413.454            | 2.217.270.909                      | 34.000.000                   | 81.200.000              | 2.872.884.363         |
| Mua trong năm                               | -                         | 88.000.000             | -                                  | -                            | -                       | 88.000.000            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành           | -                         | -                      | 3.803.554.545                      | -                            | -                       | 3.803.554.545         |
| Nhận điều chuyển từ các Chi nhánh           | 6.154.920.733             | -                      | 14.233.384.641                     | -                            | -                       | 20.388.305.374        |
| Thanh lý, nhượng bán                        | -                         | -                      | (389.999.150)                      | -                            | -                       | (389.999.150)         |
| Điều chuyển về các Chi nhánh                | -                         | (540.413.454)          | (16.716.132.981)                   | -                            | (33.000.000)            | (17.289.546.435)      |
| Điều chỉnh theo Quyết toán với Tổng Công ty | (79.491.114)              | -                      | 650.459.458                        | -                            | -                       | 570.968.344           |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>6.075.429.619</b>      | <b>88.000.000</b>      | <b>3.798.537.422</b>               | <b>34.000.000</b>            | <b>48.200.000</b>       | <b>10.044.167.041</b> |
| <b>Trong đó:</b>                            |                           |                        |                                    |                              |                         |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng       | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                     |
| Chờ thanh lý                                | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                      |                           |                        |                                    |                              |                         |                       |
| Số đầu năm                                  | -                         | 37.222.800             | 222.502.726                        | 10.766.673                   | 12.241.675              | 282.733.874           |
| Khấu hao trong năm                          | 124.817.600               | 19.910.675             | 336.291.505                        | 6.800.004                    | 5.092.860               | 492.912.644           |
| Nhận điều chuyển từ các Chi nhánh           | 1.222.014.079             | -                      | 11.215.504.996                     | -                            | -                       | 12.437.519.075        |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư             | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán                        | -                         | -                      | (369.110.071)                      | -                            | -                       | (369.110.071)         |
| Điều chuyển về các Chi nhánh                | -                         | (49.066.812)           | (9.442.524.577)                    | -                            | (3.850.000)             | (9.495.441.389)       |
| Điều chỉnh theo Quyết toán với Tổng Công ty | (79.491.114)              | -                      | 650.459.458                        | -                            | -                       | 570.968.344           |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>1.267.340.565</b>      | <b>8.066.663</b>       | <b>2.613.124.037</b>               | <b>17.566.677</b>            | <b>13.484.535</b>       | <b>3.919.582.477</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                           |                        |                                    |                              |                         |                       |
| Số đầu năm                                  | -                         | 503.190.654            | 1.994.768.183                      | 23.233.327                   | 68.958.325              | 2.590.150.489         |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>4.808.089.054</b>      | <b>79.933.337</b>      | <b>1.185.413.385</b>               | <b>16.433.325</b>            | <b>34.715.465</b>       | <b>6.124.584.564</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                            |                           |                        |                                    |                              |                         |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                       | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                     |
| Đang chờ thanh lý                           | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                     |

Thái Thị Mỹ Linh  
Người lập

Lâm Trúc Sơn  
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Văn Phương  
Quyền Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước           | 284.800.000.000           | -                        | (9.708.843.170)                         | 275.091.156.830        |
| Lợi nhuận trong năm trước  | -                         | -                        | 15.963.089.804                          | 15.963.089.804         |
| Trích lập các quỹ          | -                         | 646.231.180              | (1.077.051.967)                         | (430.820.787)          |
| Giảm khác                  |                           |                          | (19.162.393)                            | (19.162.393)           |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>284.800.000.000</b>    | <b>646.231.180</b>       | <b>5.158.032.274</b>                    | <b>290.604.263.454</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 284.800.000.000           | 646.231.180              | 5.158.032.274                           | 290.604.263.454        |
| Lợi nhuận trong kỳ này     | -                         | -                        | (12.787.273.582)                        | (12.787.273.582)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>284.800.000.000</b>    | <b>646.231.180</b>       | <b>(7.629.241.308)</b>                  | <b>277.816.989.872</b> |

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Người lập

  
Lâm Trúc Sơn  
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 02 năm 2018

  
Nguyễn Văn Phương  
Quyền Tổng Giám đốc



